

**ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DN
TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM**

Số: 678 /TCT-VP

V/v Công bố thông tin theo Nghị định số
47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong đó có nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Cà phê Việt Nam trân trọng báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2024 (chưa kiểm toán) (*Chi tiết theo các biểu đính kèm*).

Tổng công ty Cà phê Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD, KSV (để b/c);
- Ban TCKT;
- Tổ QL website;
- Lưu: VT, VP.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Cảnh Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MTV

Tại ngày 30/06/2024

(chưa kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.852.746.138	466.867.601.225
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	45.583.228.764	72.761.272.922
111	1. Tiền		36.083.228.764	68.361.272.922
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	4.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.101.062.918	243.236.834.554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	98.797.429.528	93.933.139.357
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	178.947.366.712	169.907.451.245
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.325.765.544	4.179.778.882
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	357.963.698.092	313.765.381.749
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(371.901.239.516)	(348.516.959.237)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.968.042.558	9.968.042.558
140	IV. Hàng tồn kho	10	133.245.185.764	142.474.752.624
141	1. Hàng tồn kho		138.756.799.262	148.179.060.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.511.613.498)	(5.704.307.450)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.923.268.692	8.394.741.125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	94.315.226	326.435.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.681.915.779	5.465.996.184
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.147.037.687	2.602.309.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		778.757.398.172	783.974.348.447
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.505.313	48.858.081
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	25.448.413.667	27.798.402.667
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	44.505.313	48.858.081
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(25.448.413.667)	(27.798.402.667)
220	II. Tài sản cố định		435.154.706.074	447.747.791.850
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	434.603.219.041	447.189.057.999
222	- Nguyên giá		891.212.082.502	890.851.082.530
--223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(456.608.863.461)	(443.662.024.531)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	551.487.033	558.733.851
228	- Nguyên giá		2.480.724.070	2.480.724.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.929.237.037)	(1.921.990.219)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	1.285.462.929	1.349.810.277
231	- Nguyên giá		3.677.361.898	3.677.361.898
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.391.898.969)	(2.327.551.621)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	52.494.328.461	44.878.557.607
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52.494.328.461	44.878.557.607
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	273.603.892.948	273.603.892.948
251	1. Đầu tư vào công ty con		534.690.559.600	534.690.559.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.314.228.578	27.314.228.578
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.592.200.000	5.592.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(293.993.095.230)	(293.993.095.230)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.174.502.447	16.345.437.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	16.174.502.447	16.345.437.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.246.610.144.310	1.250.841.949.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		770.853.166.108	778.928.848.073
310	I. Nợ ngắn hạn		633.017.381.244	658.664.082.671
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	99.771.038.098	95.072.376.935
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	31.169.945.653	35.874.868.935
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.022.181.084	17.926.528.482
314	4. Phải trả người lao động		2.377.408.373	7.786.797.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.746.915.334	14.281.852.167
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	443.642.730	443.642.730
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	133.123.067.217	119.526.413.416
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	293.952.729.256	327.478.953.119
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.410.453.499	40.272.649.588
330	II. Nợ dài hạn		137.835.784.864	120.264.765.402
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	4.231.961.536	4.190.839.331
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	23.349.500.513	22.908.015.721
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	110.254.322.815	93.165.910.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.756.978.202	471.913.101.599
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	475.547.077.273	471.703.200.670
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		873.883.721.499	873.883.721.499
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		873.883.721.499	873.883.721.499
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.528.583.000	2.528.583.000
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24	87.003.701.772	87.003.701.772
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		215.019.308.685	215.019.308.685
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(734.924.862.298)	(738.768.738.901)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(738.768.738.901)	(741.574.445.028)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.843.876.603	2.805.706.127
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.036.624.615	32.036.624.615
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		209.900.929	209.900.929
431	1. Nguồn kinh phí		209.900.929	209.900.929
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.246.610.144.310	1.250.841.949.672

Người lập

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
6 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	785.028.549.531	1.302.801.789.360
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		785.028.549.531	1.302.801.789.360
11	4. Giá vốn hàng bán	26	695.337.681.845	1.195.867.028.616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.690.867.686	106.934.760.744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.791.890.956	22.840.573.428
22	7. Chi phí tài chính	28	17.226.393.270	63.381.983.158
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.191.380.209	48.022.707.056
25	8. Chi phí bán hàng	29	3.445.978.142	4.674.763.580
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	64.754.960.268	64.766.573.187
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.055.426.962	(3.047.985.753)
31	11. Thu nhập khác	31	3.654.170.353	15.022.942.496
32	12. Chi phí khác	32	7.865.720.712	9.169.250.616
40	13. Lợi nhuận khác		(4.211.550.359)	5.853.691.880
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.843.876.603	2.805.706.127
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.843.876.603	2.805.706.127

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dân

Nguyễn Hoàng Vinh



Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

6 tháng đầu năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		842.109.229.961	1.410.908.748.176
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(808.811.831.393)	(1.224.200.969.975)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.918.584.177)	(28.270.052.579)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.929.587.984)	(26.868.663.613)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		188.275.318.112	287.639.120.434
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(129.634.289.835)	(255.095.906.935)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.090.254.684	164.112.275.508
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.516.055.657)	(3.899.745.022)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.249.989.000	9.096.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.277.354.680	3.965.740.936
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.011.288.023	(1.838.004.086)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay		178.724.381.468	402.504.111.565
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(276.003.968.333)	(519.673.715.122)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(97.279.586.865)</i>	<i>(117.169.603.557)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.178.044.158)	45.104.667.865
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72.761.272.922	27.669.806.276
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(13.201.219)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>45.583.228.764</u>	<u>72.761.272.922</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc



Đặng Hồng Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Tổng Công ty) là Tổng Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 1697/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 05/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

Tổng Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm Chủ sở hữu theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100101509 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ sáu (06) ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101509 thay đổi lần sáu (06) ngày 26/12/2022, vốn điều lệ là 1.150.000.000.000 VND. Số vốn thực góp đến ngày 30/06/2024 là 873.883.721.499 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Cà phê.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu Cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Công nghệ chế biến: Cà phê, chè, cao su, ca cao, tiêu, điều, đường mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến Cà phê phục vụ sản xuất (không sản xuất tại trụ sở). Chăn nuôi gia súc, sản xuất, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn (không chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang, quản lý, sử dụng và khai thác thủy nông, thủy điện. Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải;
- Kinh doanh du lịch, du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); môi giới thương mại. Mua bán xe gắn máy, ô tô và các phương tiện vận tải; Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến trồng, sản xuất, chế biến Cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Tổng hợp

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, với giả định rằng Tổng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như đã trình bày trong Báo cáo tài chính Tổng hợp, Tổng Công ty phát sinh khoản lãi kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 là 3.843.876.603 VND. Ngoài ra, tại ngày 30/06/2024, khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 734.924.862.298 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 165.164.635.106 VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã và đang xây dựng các kế hoạch trong năm 2024 và các năm sau để quản lý tài sản, tạo ra dòng tiền kinh doanh hiệu quả cũng như có kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động trong các năm tiếp theo. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh Cà phê
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe	Bình Dương	Chế biến Cà phê
Công ty Kinh doanh Tổng hợp Vinacafe Quy Nhơn	Bình Định	Sản xuất và kinh doanh phân bón
Công ty Cà phê 706	Gia Lai	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Công ty Cà phê Ia Sao 1	Gia Lai	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Công ty Cà phê Ia Sao 2	Gia Lai	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Công ty Cà phê Đắk Đoa	Gia Lai	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Công ty Cà phê 719	Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Công ty Cà phê Buôn Hồ	Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam tại Đắk Lắk	Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Công ty Cà phê Đắk Uy	Kon Tum	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
Trung tâm sản xuất giống Lúa lai	Đắk Lắk	Sản xuất lúa giống

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Tổng hợp

Báo cáo tài chính Tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính của Đơn vị trực thuộc, Báo cáo tài chính Tổng hợp của Tổng Công ty, kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính Tổng hợp bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính Tổng hợp của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Tổng hợp nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng nhưng tối đa không quá 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của từng loại chi phí.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về vốn đầu tư vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 96/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Tổng hợp, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.334.480.018	13.857.544.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.748.748.746	54.503.728.873
Các khoản tương đương tiền (*)	9.500.000.000	4.400.000.000
	45.583.228.764	72.761.272.922

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7%/năm đến 6%/năm.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	534.690.559.600	(267.853.083.321)		534.690.559.600	(267.853.083.321)	
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	19.960.030.327	(10.797.667.833)	100,00	19.960.030.327	(10.797.667.833)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 716	6.000.000.000	-	100,00	6.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 720	22.000.000.000	(1.685.860.094)	100,00	22.000.000.000	(1.685.860.094)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 721	11.000.000.000	-	100,00	11.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 52	13.000.000.000	-	100,00	13.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715A	12.388.171.265	-	100,00	12.388.171.265	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	7.500.000.000	-	100,00	7.500.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	10.256.277.218	(5.470.452.467)	100,00	10.256.277.218	(5.470.452.467)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 49	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	34.968.218.965	(34.968.218.965)	100,00	34.968.218.965	(34.968.218.965)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng	35.116.333.807	(6.477.460.426)	100,00	35.116.333.807	(6.477.460.426)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	30.000.000.000	-	100,00	30.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quyन्ह	28.834.996.124	(28.834.996.124)	100,00	28.834.996.124	(28.834.996.124)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	33.423.940.227	(33.423.940.227)	100,00	33.423.940.227	(33.423.940.227)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	10.000.000.000	-	100,00	10.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'нин	24.308.841.206	(24.308.841.206)	100,00	24.308.841.206	(24.308.841.206)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao	30.000.000.000	-	100,00	30.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul	25.447.623.457	(25.447.623.457)	100,00	25.447.623.457	(25.447.623.457)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Blan	3.500.000.000	(3.234.201.701)	100,00	3.500.000.000	(3.234.201.701)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	13.940.560.840	(13.940.560.840)	100,00	13.940.560.840	(13.940.560.840)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	20.524.268.839	-	100,00	20.524.268.839	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 705	9.846.027.311	(2.728.736.571)	100,00	9.846.027.311	(2.728.736.571)	100,00
- Công ty TNHH MTV Cà phê 731	6.500.000.000	(1.658.122.289)	100,00	6.500.000.000	(1.658.122.289)	100,00

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty TNHH MTV Cà phê 704	11.500.000.000	-	100,00	11.500.000.000	-	100,00
Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)						
- Công ty TNHH MTV Cà phê 734	6.213.000.000	(6.213.000.000)	100,00	6.213.000.000	(6.213.000.000)	100,00
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi	3.104.129.181	(3.104.129.181)	100,00	3.104.129.181	(3.104.129.181)	100,00
- Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành	6.897.160.000	(755.331.725)	68,97	6.897.160.000	(755.331.725)	68,97
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	43.892.000.000	(43.892.000.000)	65,51	43.892.000.000	(43.892.000.000)	65,51
- Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc	34.568.980.833	(20.911.940.215)	98,57	34.568.980.833	(20.911.940.215)	98,57
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	27.314.228.578	(25.973.011.909)		27.314.228.578	(25.973.011.909)	
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Đồng Tâm	913.900.000	(913.900.000)	19,30	913.900.000	(913.900.000)	19,30
- Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên	17.862.858.960	(17.862.858.960)	39,47	17.862.858.960	(17.862.858.960)	39,47
- Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đức Nguyên	2.715.600.000	(2.715.600.000)	36,20	2.715.600.000	(2.715.600.000)	36,20
- Công ty Dịch vụ XNK Cà phê II (Vinacafe Nha Trang)	4.000.000.000	(2.658.783.331)	20,00	4.000.000.000	(2.658.783.331)	20,00
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông Sản 722	1.821.869.618	(1.821.869.618)	27,97	1.821.869.618	(1.821.869.618)	27,97
Đầu tư vào đơn vị khác	5.592.200.000	(167.000.000)		5.592.200.000	(167.000.000)	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Quyết Thắng	167.000.000	(167.000.000)	16,70	167.000.000	(167.000.000)	16,70
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vina Nha Trang	5.425.200.000	-	6,40	5.425.200.000	-	6,40
	567.596.988.178	(293.993.095.230)		567.596.988.178	(293.993.095.230)	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 716	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 720	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 721	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 52	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715A	Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 49	Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng	Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh ⁽¹⁾	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur ⁽¹⁾	Huyện Krông Ana, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin ⁽¹⁾	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao	Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul ⁽¹⁾	Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Blan	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm ⁽¹⁾	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà Phê Ia Grai	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà Phê 705	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà Phê 731	Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty TNHH MTV Cà phê 704	Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty TNHH MTV Cà phê 734	Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
-------------------------------	----------------------------	---------	---------	-----------------------------

Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi ⁽ⁱ²⁾	Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Nuôi trồng thủy, hải sản
- Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành	Huyện Tây Hoà, Tỉnh Phú Yên	68,97%	68,97%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	65,51%	65,51%	Kinh doanh Cà phê
- Công ty Cổ Phần Vinacafe Miền Bắc ⁽ⁱ³⁾	Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	98,57%	98,57%	Kinh doanh Cà phê

⁽ⁱ¹⁾ Theo Công văn số 2252/TTg - ĐMDN ngày 10/12/2015 về Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp và tái cơ cấu Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, theo đó giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với các ban ngành có liên quan thực hiện việc sắp xếp, đổi mới và giải thể các Công ty Nông nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật hiện hành. Đến thời điểm ngày 30/06/2024, các Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ này vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của các Công ty này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

⁽ⁱ²⁾ Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi đang nộp đơn và tiến hành làm thủ tục phá sản

⁽ⁱ³⁾ Theo Nghị quyết số 962/NQ-HĐTV ngày 25/12/2017 của Tổng công ty Cà phê Việt Nam chủ trương tạm dừng hoạt động và chờ giải thể Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc. Tuy nhiên đến thời điểm ngày 30/06/2024, Công ty vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của các Công ty này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Công ty TNHH MTV Cà phê 704

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty TNHH MTV Cà phê 704	11.500.000.000	-	100,00	11.500.000.000	-	100,00
Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)						
- Công ty TNHH MTV Cà phê 734	6.213.000.000	(6.213.000.000)	100,00	6.213.000.000	(6.213.000.000)	100,00
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi	3.104.129.181	(3.104.129.181)	100,00	3.104.129.181	(3.104.129.181)	100,00
- Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành	6.897.160.000	(755.331.725)	68,97	6.897.160.000	(755.331.725)	68,97
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	43.892.000.000	(43.892.000.000)	65,51	43.892.000.000	(43.892.000.000)	65,51
- Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc	34.568.980.833	(20.911.940.215)	98,57	34.568.980.833	(20.911.940.215)	98,57
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	27.314.228.578	(25.973.011.909)		27.314.228.578	(25.973.011.909)	
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Đồng Tâm	913.900.000	(913.900.000)	19,30	913.900.000	(913.900.000)	19,30
- Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên	17.862.858.960	(17.862.858.960)	39,47	17.862.858.960	(17.862.858.960)	39,47
- Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đức Nguyên	2.715.600.000	(2.715.600.000)	36,20	2.715.600.000	(2.715.600.000)	36,20
- Công ty Dịch vụ XNK Cà phê II (Vinacafe Nha Trang)	4.000.000.000	(2.658.783.331)	20,00	4.000.000.000	(2.658.783.331)	20,00
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông Sản 722	1.821.869.618	(1.821.869.618)	27,97	1.821.869.618	(1.821.869.618)	27,97
Đầu tư vào đơn vị khác	5.592.200.000	(167.000.000)		5.592.200.000	(167.000.000)	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Quyết Thắng	167.000.000	(167.000.000)	16,70	167.000.000	(167.000.000)	16,70
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vina Nha Trang	5.425.200.000	-	6,40	5.425.200.000	-	6,40
	567.596.988.178	(293.993.095.230)		567.596.988.178	(293.993.095.230)	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	40.904.945.460	33.078.840.476
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	791.399.636	941.399.636
- Công ty TNHH MTV Cà phê 720	-	223.250.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 52	1.302.800.000	1.502.800.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715A	1.309.515.000	1.007.815.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	763.727.000	437.927.500
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	1.220.150.000	1.220.150.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	8.250.000	8.250.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eatieu	320.800.000	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê D'rao	3.087.000.000	4.002.590.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê EaTul	2.485.010.000	2.485.010.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 705	5.055.575.000	3.036.015.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Cà phê Tây Nguyên	281.339.140	281.339.140
- Công ty TNHH MTV Cà phê 731	-	70.000.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 716	-	88.500.000
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Cà phê Đà Lạt	16.900.900.000	16.900.900.000
- Công ty Cổ phần thương mại Vinacafe	6.831.835.484	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	534.000.000	860.250.000
- Công ty Dịch vụ XNK Cà phê II (Vinacafe Nha trang)	12.644.200	12.644.200
Phải thu khách hàng là các bên khác	57.892.484.068	60.854.298.881
- Công ty TNHH MTV Hồ tiêu Đắk Lắk	1.701.662.027	1.701.662.027
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thuận Phát	1.914.000.000	1.914.000.000
- Hamburg Coffee Company Hacofco mbH	5.268.382.666	5.268.382.666
- Xí nghiệp kinh doanh Lương thực TH Đường 8	1.334.000.000	1.334.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	4.116.507.179	4.116.507.179
- Công ty TNHH MTV Vì Sao Lạ	1.749.125.000	1.749.125.000
- Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	450.000.000	700.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Thuận	1.914.828.000	1.914.828.000
- Lê Thị Ánh Tuyết	1.919.699.900	1.919.699.900
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Đông Huy	-	5.980.963.170
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Văn Anh Nam Sài Gòn	4.855.000.000	4.855.000.000
- South India - Vinacofexim	3.769.505.640	3.769.505.640
- Công ty TNHH TMDV XNK Phúc An Khang	1.093.984.943	1.093.984.943
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Tây Nguyên	2.691.201.048	2.691.201.048
- Phải thu đối tượng khác	25.114.587.665	21.845.439.308
	98.797.429.528	93.933.139.357

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	45.457.786.277	40.754.104.277
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	24.185.917.987	24.185.917.987
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	14.703.838.908	14.703.838.908
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eah'nin	90.193.149	90.193.149
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	1.674.675.000	1.674.675.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 720	50.800.000	50.800.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	3.682.000	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	48.679.233	48.679.233
- Trả trước cho người bán là các ĐVTT	4.700.000.000	
Trả trước cho người bán là các bên khác	133.489.580.435	129.153.346.968
- Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Vinacafesaigon	2.995.265.103	2.995.265.103
- Chi nhánh Công ty thiết bị vật tư - Vinacofexim	4.354.380.953	4.354.380.953
- Cơ sở kinh doanh Cà phê Thịnh Phát - Vinacofexim	12.557.710.900	12.557.710.900
- DNTN Thương mại Thiên Lộc - Vinacofexim	5.476.656.516	5.476.656.516
- Công ty Thương mại Tổng hợp Phú Yên - Vinacofexim	30.166.672.100	30.166.672.100
- Công ty Cà phê Chư Pah - Vinacafesaigon	2.962.043.000	2.962.043.000
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	23.395.076.789	23.395.076.789
- Cơ sở Kinh doanh Lệ Chiêu	19.059.970.651	19.059.970.651
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông sản Bắc Hà	13.891.269.599	13.891.269.599
- Các khách hàng khác	18.630.534.824	14.294.301.357
	178.947.366.712	169.907.451.245

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú
Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	
	Giá trị	Số c
	VND	
Phải trả người bán là các bên liên quan	71.992.183.053	71.9
- Công ty TNHH MTV Cà phê	3.251.695.609	3.2

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024			Trong kỳ		30/06/2024		
	Nguyên tệ	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Nguyên tệ	Giá trị	Dự phòng
	EUR	VND	VND	VND	VND	EUR	VND	VND
a) Ngắn hạn								
- Vay cá nhân		4.179.778.882	-	6.645.986.662	4.500.000.000		6.325.765.544	-
		4.179.778.882	-	6.645.986.662	4.500.000.000		6.325.765.544	-
b) Dài hạn								
Phải thu về cho là các bên liên quan		19.278.315.068	(19.278.315.068)	-	2.349.989.000		16.928.326.068	(16.928.326.068)
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức		2.230.170.394	(2.230.170.394)	-	-		2.230.170.394	(2.230.170.394)
- Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh		3.123.266.478	(3.123.266.478)	-	-		3.123.266.478	(3.123.266.478)
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur		2.737.587.278	(2.737.587.278)	-	-		2.737.587.278	(2.737.587.278)
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'niin		3.240.752.069	(3.240.752.069)	-	-		3.240.752.069	(3.240.752.069)
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Lắk	69.915,76	1.844.613.365	(1.844.613.365)	-	-	69.915,76	1.844.613.365	(1.844.613.365)
		345.175.477	(345.175.477)				345.175.477	(345.175.477)
	809,50	787.067.680	(787.067.680)		200.000.000	18.809,50	587.067.680	(587.067.680)
Báo cáo tài chính Tổng hợp	722,40	441.193.266	(441.193.266)			16.722,40	441.193.266	(441.193.266)
Tại ngày 30/06/2024	828,94	2.428.489.061	(2.428.489.061)		49.989.000	59.828,94	2.378.500.061	(2.378.500.061)
		2.100.000.000	(2.100.000.000)		2.100.000.000		-	
		8.520.087.599	(8.520.087.599)	-	-		8.520.087.599	(8.520.087.599)
	460,64	8.520.087.599	(8.520.087.599)			100.460,64	8.520.087.599	(8.520.087.599)
		27.798.402.667	(27.798.402.667)	-	2.349.989.000		25.448.413.667	(25.448.413.667)

	01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND
3.053	57.554.993.494	57.554.993.494
5.609	1.700.129.209	1.700.129.209

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Phải thu về tạm ứng	1.626.347.118	1.468.826.020
- Ký cược, ký quỹ	7.767.754	5.271.767.754
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	463.084
- Phải thu về Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.545.136.298	1.545.136.298
- Phải thu Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.109.571.319	25.109.571.319
- Phải thu Lãi chậm nộp về chênh lệch vốn góp	35.547.083.634	35.547.083.634
- Phải thu tiền Lợi nhuận thu trên vốn	35.527.347.645	40.162.653.795
- Lãi ứng vốn phải trả các đơn vị thành viên Tổng Công ty	12.213.966.581	12.213.966.581
- Giá trị hàng hóa phần chưa chốt giá (*)	29.015.234.572	29.015.234.572
- Phải thu công nợ đội sản xuất	51.166.139.054	39.083.002.442
- Phải thu liên quan đến mua bán nợ Nhà nước	32.057.436.551	32.057.436.551
- Phải thu thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện hoàn	2.379.958.496	2.379.958.496
- Phải thu các hộ khoán	3.779.798.539	5.553.582.758
- Phải thu về tiền đất truy thu bổ sung từ năm 2016-2019	8.359.473.657	8.378.566.647
- Các khoản phải thu khác	119.628.436.874	75.978.131.798
	357.963.698.092	313.765.381.749

(*) Giá trị khoản phải thu tương ứng phần giá vốn của giá trị hàng hóa xuất bán chưa chốt giá để đảm bảo giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

8 PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải thu khác là các bên liên quan	124.951.392.775	133.044.630.351
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	1.325.766.767	1.325.766.767
- Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh	3.023.341.746	3.023.341.746
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eaktur	3.187.571.611	3.187.571.611
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eah'nin	3.773.442.906	3.773.442.906
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715A	1.466.749.702	1.416.808.810
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	797.117.841	1.481.021.565
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	3.439.510.211	3.315.481.475
- Công ty TNHH MTV Cà Phê 716	-	1.032.270.454
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	8.013.655.557	7.834.070.631
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eatul	2.820.414.608	2.791.443.718
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	1.061.501.818	1.022.089.115
- Công ty TNHH MTV Cà phê 720	451.277.177	751.277.177
- Công ty TNHH MTV Cà phê 721	8.409.442.977	9.909.442.977
- Công ty TNHH MTV Cà phê 52	3.338.020.515	3.338.020.515
- Công ty TNHH MTV Cà phê 49	-	542.261.660
- Công ty TNHH MTV Cà phê Easim	29.490.439.695	29.490.439.695
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eatieu	400.000.000	1.205.996.736
- Công ty TNHH MTV Cà phê Iablan	5.273.546.508	5.628.323.808
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	32.057.436.551	32.057.436.551
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	322.782.823	322.782.823
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi	2.272.967.680	2.272.967.680
- Công ty Cổ phần Thi Công Cơ Giới Đồng Tâm	1.545.136.298	1.545.136.298
- Công ty Cổ phần XNK Nông Sản 722	854.573.287	854.573.287
- Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc	10.968.358.164	14.264.324.013
- Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành	658.338.333	658.338.333
Phải thu khác là các bên khác	233.012.305.317	180.720.751.398
- Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An	7.197.208.713	6.590.108.538
- Công ty Cung ứng Chế biến XNK Cà phê (Vinacofexim)	18.300.726.344	18.300.726.344
- Công ty Cà phê Iasao	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cao Nguyên Đà Lạt	5.677.333.103	5.677.333.103
- Công ty TNHH Tân Phát	6.355.100.412	6.355.100.412
- Phải thu các đội sản xuất	53.272.169.632	41.189.033.020
- Phải thu các đối tượng khác	137.209.767.113	97.608.449.981
	357.963.698.092	313.765.381.749
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	44.505.313	48.858.081
	44.505.313	48.858.081

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

9 . NỢ XẤU

	01/01/2024			30/06/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Các khoản phải thu khách hàng	61.036.404.331	(54.922.983.081)	6.113.421.250	59.544.629.816	(54.171.898.721)	5.372.731.095
- Công ty Xuất Nhập khẩu Vinacafe Đà Lạt	16.900.900.000	(16.900.900.000)	-	16.900.900.000	(16.900.900.000)	-
- South India - Vinacofexim	3.769.505.640	(3.769.505.640)	-	3.769.505.640	(3.769.505.640)	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	4.116.507.179	(4.116.507.179)	-	4.116.507.179	(4.116.507.179)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê EaTul	2.485.010.000	(2.485.010.000)	-	2.485.010.000	(2.485.010.000)	-
- Lê Thị Ánh Tuyết	1.919.699.900	(1.919.699.900)	-	1.919.699.900	(1.919.699.900)	-
- DNTN Hòa Thuận - Chư Puh - Gia Lai	1.914.828.000	(1.914.828.000)	-	1.914.828.000	(1.914.828.000)	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thuận Phát	1.914.000.000	(1.914.000.000)	-	1.914.000.000	(1.914.000.000)	-
- Các đối tượng khác	28.015.953.612	(21.902.532.362)	6.113.421.250	26.524.179.097	(21.151.448.002)	5.372.731.095
Các khoản trả trước cho người bán	133.875.131.576	(129.365.033.566)	4.510.098.010	133.872.502.126	(133.872.502.126)	-
- Công ty TNHH TM - DV Nông sản Bắc Hà	18.001.269.599	(13.691.269.599)	4.310.000.000	18.001.269.599	(18.001.269.599)	-
- Cơ sở Kinh doanh Lệ Chiêu	19.059.970.651	(19.059.970.651)	-	19.059.970.651	(19.059.970.651)	-
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	23.395.076.789	(23.395.076.789)	-	23.395.076.789	(23.395.076.789)	-
- Công ty Cà phê Chư Pah - Vinacafesaigon	2.962.043.000	(2.962.043.000)	-	2.962.043.000	(2.962.043.000)	-
- Công ty Thương mại Tổng hợp Phú - Vinacofexim	30.166.672.100	(30.166.672.100)	-	30.166.672.100	(30.166.672.100)	-
- DNTN Thương Mại Thiên Lộc - Vinacofexim	5.476.656.516	(5.476.656.516)	-	5.476.656.516	(5.476.656.516)	-
- Cơ sở Kinh doanh Cà phê Thịnh Phát - Vinacofexim	12.557.710.900	(12.557.710.900)	-	12.557.710.900	(12.557.710.900)	-
- Chi nhánh Công ty Thiết bị Vật tư - Vinacofexim	4.354.380.953	(4.354.380.953)	-	4.354.380.953	(4.354.380.953)	-
- Chi nhánh tại Tp.HCM - Vinacafesaigon	2.995.265.103	(2.995.265.103)	-	2.995.265.103	(2.995.265.103)	-

9 . NỢ XẤU

	01/01/2024			30/06/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Các đối tượng khác	14.906.085.965	(14.705.987.955)	200.098.010	14.903.456.515	(14.903.456.515)	-
Các khoản phải thu khác	195.282.417.679	(164.228.942.590)	31.053.475.089	194.344.327.972	(183.856.838.669)	10.487.489.303
- Trung tâm sản xuất giống lúa lai	2.649.406.213	(2.649.406.213)	-	2.649.406.213	(2.649.406.213)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Easim	29.490.439.695	(20.175.422.991)	9.315.016.704	20.975.422.991	(20.975.422.991)	-
- Chi nhánh TCT Cà phê Việt Nam tại Tp. HCM (2010)	6.103.265.759	(6.103.265.759)	-	6.103.265.759	(6.103.265.759)	-
- Công ty Cung ứng Chế biến XNK Cà phê (Vinacofexim)	18.300.726.344	(18.300.726.344)	-	18.300.726.344	(18.300.726.344)	-
- Công ty Cà phê Iasao	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	7.834.070.631	(6.456.768.498)	1.377.302.133	5.021.495.217	(5.021.495.217)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	32.057.436.551	(32.057.436.551)	-	32.057.436.551	(32.057.436.551)	-
- Công ty Cao Nguyên Đà Lạt	5.677.333.103	(5.677.333.103)	-	5.677.333.103	(5.677.333.103)	-
- Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc	14.264.324.013	(9.509.187.280)	4.755.136.733	10.968.358.164	(7.336.569.445)	3.631.788.719
- Công ty TNHH Tân Phát	6.355.100.412	(6.355.100.412)	-	6.355.100.412	(6.355.100.412)	-
- Các đối tượng khác	67.550.314.958	(51.944.295.439)	15.606.019.519	81.235.783.218	(74.380.082.634)	6.855.700.584

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

9 . NỢ XẤU

	01/01/2024			30/06/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Các khoản cho vay dài hạn	27.798.402.667	(27.798.402.667)	-	25.448.413.667	(25.448.413.667)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	2.230.170.394	(2.230.170.394)	-	2.230.170.394	(2.230.170.394)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh	3.123.266.478	(3.123.266.478)	-	3.123.266.478	(3.123.266.478)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eaktur	2.737.587.278	(2.737.587.278)	-	2.737.587.278	(2.737.587.278)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eah'nin	3.240.752.069	(3.240.752.069)	-	3.240.752.069	(3.240.752.069)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	1.844.613.365	(1.844.613.365)	-	1.844.613.365	(1.844.613.365)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eatul	345.175.477	(345.175.477)	-	345.175.477	(345.175.477)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715A	787.067.680	(787.067.680)	-	587.067.680	(587.067.680)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	441.193.266	(441.193.266)	-	441.193.266	(441.193.266)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	2.428.489.061	(2.428.489.061)	-	2.378.500.061	(2.378.500.061)	-
- Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An	8.520.087.599	(8.520.087.599)	-	8.520.087.599	(8.520.087.599)	-
	417.992.356.253	(376.315.361.904)	41.676.994.349	413.209.873.581	(397.349.653.183)	15.860.220.398

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.690.844.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.783.903.877	-	1.989.018.460	-
Công cụ, dụng cụ	5.207.298.612	-	5.854.285.330	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.215.242.353	-	32.878.226.077	-
Thành phẩm	554.110.310	-	22.050.707.952	-
Hàng hoá	83.978.438.512	(5.511.613.498)	81.665.504.973	(5.704.307.450)
Hàng gửi đi bán	17.805.598	-	50.472.982	-
	138.756.799.262	(5.511.613.498)	148.179.060.074	(5.704.307.450)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình hồ đập tại Công ty Cà phê Ia Sao 2 ^(*)	7.325.621.265	7.325.621.265
- Vườn Cao su tái canh	1.912.993.575	1.912.993.575
- Dự án đầu tư Vườn Cà phê	36.668.304.675	35.312.653.585
- Đường giao thông tỉnh lộ 671	327.289.182	327.289.182
- Các dự án khác	6.260.119.764	-
	52.494.328.461	44.878.557.607

^(*) Đây là dự án do Công ty Cà phê Ia Sao làm chủ đầu tư. Sau khi Công ty Cà phê Ia Sao giải thể, Công ty Cà phê Ia Sao 2 (trước đây là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Cà phê Ia Sao) nhận bàn giao hồ sơ dự án. Hiện nay, Công trình đã đưa vào sử dụng nhưng Công ty Cà phê Ia Sao 2 chưa hoàn thiện hồ sơ thủ tục nhằm phục vụ thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Chi phí phát sinh của dự án này đang được theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty và nguồn vốn đầu tư cho dự án này đang theo dõi tại tài khoản 441 - Nguồn vốn xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty Cà phê Đắk Đoa.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	326.225.664.698	69.203.118.255	19.916.762.207	1.846.520.750	465.694.605.019	7.964.411.601	890.851.082.530
- Mua trong kỳ	-	395.100.000	-	-	-	-	395.100.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.352.625.000	1.241.200.000	-	-	4.516.125.558	-	7.109.950.558
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.218.800.000)	(897.000.000)	-	(5.028.250.586)	-	(7.144.050.586)
- Giảm tài sản do bị thu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	327.578.289.698	69.620.618.255	19.019.762.207	1.846.520.750	465.182.479.991	7.964.411.601	891.212.082.502
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	199.232.527.570	59.159.427.681	17.705.937.416	1.709.260.876	158.846.393.434	7.008.477.554	443.662.024.531
- Khấu hao trong kỳ	4.902.030.911	2.131.681.270	225.223.891	1.752.750	8.594.984.377	68.440.174	15.924.113.373
- Thanh lý, nhượng bán	-	(140.126.029)	(897.000.000)	-	(1.940.148.414)	-	(2.977.274.443)
- Giảm tài sản do bị thu	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	204.134.558.481	61.150.982.922	17.034.161.307	1.711.013.626	165.501.229.397	7.076.917.728	456.608.863.461
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	126.993.137.128	10.043.690.574	2.210.824.791	137.259.874	306.848.211.585	955.934.047	447.189.057.999
Tại ngày cuối kỳ	123.443.731.217	8.469.635.333	1.985.600.900	135.507.124	299.681.250.594	887.493.873	434.603.219.041

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	842.828.470	1.057.095.600	580.800.000	2.480.724.070
Số dư cuối kỳ	842.828.470	1.057.095.600	580.800.000	2.480.724.070
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	284.094.619	1.057.095.600	580.800.000	1.921.990.219
- Khấu hao trong năm	7.246.818	-	-	7.246.818
Số dư cuối kỳ	291.341.437	1.057.095.600	580.800.000	1.929.237.037
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	558.733.851	-	-	558.733.851
Tại ngày cuối kỳ	551.487.033	-	-	551.487.033

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.057.095.600 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.677.361.898	3.677.361.898
Số dư cuối kỳ	3.677.361.898	3.677.361.898
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.327.551.621	2.327.551.621
- Khấu hao trong kỳ	64.347.348	64.347.348
Số dư cuối kỳ	2.391.898.969	2.391.898.969
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.349.810.277	1.349.810.277
Tại ngày cuối kỳ	1.285.462.929	1.285.462.929

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	354.670	4.456.168
- Chi phí sửa chữa	12.215.831	290.566.651
- Các chi phí khác	81.744.725	31.413.114
	94.315.226	326.435.933

b) Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	250.349.828	420.262.942
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	-	1.498.762.997
- Chi phí nghiên cứu chiến lược phát triển Tổng Công ty Cà phê Việt Nam đến năm 2025	159.090.909	212.121.212
- Chi phí thuê đất (*)	14.674.625.806	13.302.479.667
- Các chi phí khác	1.090.435.904	911.810.866
	16.174.502.447	16.345.437.684

(*) Trong đó bao gồm tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê lại đất số 027B/NTCI-VCF ngày 01/06/2015 giữa Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm Xuất Nhập khẩu Vinacafe và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên với giá trị 13.972.217.500 VND, thời gian thuê từ ngày 01/06/2015 đến ngày 24/10/2054. Giá trị còn lại phải phân bổ tại ngày 30/06/2024 là 10.619.434.570 VND.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	303.362.717.637	303.362.717.637	260.580.811.911	283.524.860.695	280.418.668.853	280.418.668.853
- Vay tổ chức tín dụng	269.913.111.835	269.913.111.835	245.165.811.911	272.366.860.695	242.712.063.051	242.712.063.051
- Vay tổ chức khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
+ <i>Vay tổ chức khác là bên liên quan</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	-	<i>1.000.000.000</i>	-	-
+ <i>Vay tổ chức khác là các bên khác</i>	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	32.449.605.802	32.449.605.802	15.415.000.000	10.158.000.000	37.706.605.802	37.706.605.802
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.116.235.482	24.116.235.482	-	10.582.175.079	13.534.060.403	13.534.060.403
- Vay tổ chức tín dụng	24.116.235.482	24.116.235.482	-	10.582.175.079	13.534.060.403	13.534.060.403
	327.478.953.119	327.478.953.119	260.580.811.911	294.107.035.774	293.952.729.256	293.952.729.256
b) Vay dài hạn						
- Vay tổ chức tín dụng	117.282.145.832	117.282.145.832	8.506.237.386	2.000.000.000	123.788.383.218	123.788.383.218
	117.282.145.832	117.282.145.832	8.506.237.386	2.000.000.000	123.788.383.218	123.788.383.218
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.116.235.482)	(24.116.235.482)	-	(10.582.175.079)	(13.534.060.403)	(13.534.060.403)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	93.165.910.350	93.165.910.350			110.254.322.815	110.254.322.815

16 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD	VND
Vay tổ chức tín dụng							256.246.123.454
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai							36.475.755.192
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 5000-LAV-202300025 ngày 10/01/2023	Theo từng giấy nhận nợ	11 tháng	Đầu tư, chăm sóc thu mua sản phẩm cà phê ngoài khoán; thu mua cà phê nhân xô niên vụ 2022-2023	Vườn cây cà phê (cà phê vối) diện tích 352,927 ha nằm trên diện tích 7.711.161 m2 của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Q74105 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 06/11/2000 Vườn cây cao su diện tích 121,985 ha nằm trên diện tích 1.318.831 m2 của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Q741051 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 06/11/2000	65.000.000.000 VND	26.695.860.994	
Hợp đồng tín dụng số 5005-LAV-202301770 ngày 01/12/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 12 tháng	Vay chi phí đầu tư chăm sóc và kinh doanh mua bán chế biến cà phê niên vụ 2023 - 2024	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTD ngày 22/04/2011 giữa UBND tỉnh Gia Lai và Công ty	20.000.000.000 VND	9.779.894.198	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum							24.489.190.488
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-202300746 ngày 12/09/2023	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023-2024	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất đính kèm được ký kết giữa Ngân hàng và Bên thế chấp là Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Cà phê Đắk Uy	25.000.000.000 VND	24.489.190.488	

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD	VND
Vay tổ chức tín dụng (tiếp theo)							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Đoa							
Hợp đồng tín dụng số 5012LAV202300898 ngày 03/07/2023	9,6% /năm	Không quá 12 tháng	Thu mua cà phê vượt khoản của công nhân	Vườn cây cao su diện tích 127 ha trồng trên thửa đất có diện tích đất 1.457.012 m ² thuộc giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 867471 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/04/2008 tại xã Kon Gang, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	14.000.000.000 VND		7.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đắk Lắk							
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/723225/HĐTD ngày 21/06/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 07/06/2013	10.000.000.000 VND		9.975.447.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai							
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/29/HĐTD ngày 24/07/2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Đến hết ngày 30/06/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh (hợp đồng bảo đảm) của Bên vay	139.000.000.000 VND		151.036.471.774
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/377009/HĐTD ngày 20/01/2022 và Phụ lục số 01/2023/29/SĐHĐTD ngày 16/02/2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ký hiệu T574670 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/09/2001	10.000.000.000 VND		8.500.000.000

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024
						USD VND
Vay tổ chức tín dụng (tiếp theo)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)						
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/369663/HĐTD ngày 02/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Vườn cây cà phê trồng có diện tích 2.205.135 m2 tại xã Kon Gang, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu AL 867470 Vườn cây cà phê trồng có diện tích 2.212.647 m2 tại xã Đăk Krong, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu AL 867472 Vườn cây cà phê trồng có diện tích 15.145 m2 tại xã Đăk Krong, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu AL 867473 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/04/2008	33.700.000.000 VND	30.204.920.962
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/377008/HĐTD ngày 26/07/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	Đến hết ngày 30/06/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ký hiệu số R 935156 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/04/2001 Vườn cà phê vối diện tích 202,2916 ha trồng năm 2014-2017; Vườn cà phê vối diện tích 275,8 ha trồng năm 2009-2013; Vườn cà phê vối diện tích 178,86 ha trồng năm 2018-2020	47.200.000.000 VND	46.157.797.095

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD	VND
Vay tổ chức tín dụng (tiếp theo)							
Khoản vay tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe ⁽¹⁾							26.569.259.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây							26.569.259.000
<p>⁽¹⁾ Khoản vay phát sinh tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe nhận bàn giao theo Biên bản bàn giao giữa Công ty Cà phê IASAO (bên bàn giao) và Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe (bên nhận bàn giao) do Công ty Chế biến Cung ứng Xuất nhập khẩu Cà phê (Vinacofexim) giải thể theo Quyết định số 353A/QĐ-TCT-TCCB ngày 07/09/2010 của Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cà phê Việt Nam và Quyết định số 374TCT-HĐTV-QĐ ngày 29/09/2010 của Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cà phê Việt Nam về việc phê duyệt phương án sắp xếp, tổ chức lại Công ty Cà phê IASAO. Đến thời điểm 31/12/2023 và 31/12/2022, Chi nhánh vẫn chưa có đối chiếu xác nhận và không có hồ sơ chi tiết để xác định tính phù hợp khoản nợ vay này đến các thời điểm nêu trên.</p> <p>Trong năm được Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam thống nhất chủ trương đồng ý việc xử lý nợ xấu nhóm V tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (gọi tắt là "Techcombank") qua Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (gọi tắt là "DATC"), Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ theo thỏa thuận mua, xử lý khoản nợ của Techcombank cho DATC theo Hợp đồng mua bán nợ số 25/HDMBN-DATC-TCB ngày 27/12/2023 (Xem thêm thông tin Thuyết minh số 32).</p>							
Vay tổ chức khác							
Công ty TNHH MTV Cà phê 734	8,0%/ năm	Không quá 12 tháng	Hỗ trợ vốn kinh doanh cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam	Tín chấp	2.000.000.000 VND		-
Vay cá nhân							
Vay cá nhân khác	Từ 8,7%/năm đến 11%/năm	Không thời hạn/ hoặc Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp		37.706.605.802	37.706.605.802
						<u>293.952.729.256</u>	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						EUR	VND
Vay tổ chức tín dụng							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Buôn Hồ							1.830.350.000
Hợp đồng tín dụng số 5208LAV201801814 ngày 12/07/2018	9%/ năm	84 tháng	Đầu tư chi phí chăm sóc cà phê kiến thiết cơ bản;	Vườn cây cà phê trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 03/2012/TC ngày 08/03/2012; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 03/2012/TC ngày 29/03/2012	7.000.000.000 VND		1.830.350.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai							20.387.622.266
Hợp đồng tín dụng số 3500/2015/HDTD ngày 16/12/2015	Lãi suất ưu đãi 8 năm đầu, lãi suất thương mại 2 năm áp dụng theo từng thời kỳ	10 năm	Vay tái canh 48,5 ha cà phê năm 2015;	Tài sản hình thành trong tương lai 48,5 ha cà phê tái canh năm 2015	10.000.000.000 VND		4.407.000.000
Hợp đồng tín dụng số 3113/2016/HDTD ngày 23/08/2016	Lãi suất ưu đãi 8 năm đầu, lãi suất thương mại 2 năm áp dụng theo từng thời kỳ	10 năm	Vay tái canh 39,92 ha cà phê năm 2016;	Tài sản hình thành trong tương lai của vốn vay	7.800.000.000 VND		4.271.000.000
Hợp đồng tín dụng số 2477/2017/HDTD ngày 02/08/2017	6,5%/ năm	10 năm	Vay tái canh 32,64 ha cà phê năm 2017;	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HDTD ngày 22/04/2011	6.000.000.000 VND		3.391.456.635

Hợp đồng tín dụng số 2235/2018/HĐTD ngày 01/08/2018	6,5%/ năm	10 năm	Vay tái canh 31,36 ha cà phê năm 2018;	Tài sản hình thành trong tương lai của vốn vay	5.760.000.000 VND	2.098.165.631
---	-----------	--------	---	---	----------------------	---------------

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						EUR	VND
Vay tổ chức tín dụng (tiếp theo)							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)							
Hợp đồng tín dụng số 5005LAV202100946 ngày 29/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	10 năm	Vay tái canh 39,89 ha cà phê năm 2019	Tài sản hình thành trong tương lai của vốn vay	5.300.000.000 VND		4.850.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5005LAV202202305 ngày 30/12/2022	Theo từng giấy nhận nợ	05 năm	Cải tạo, nâng cấp sân kho số 2	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HDTD ngày 22/04/2011	1.150.000.000 VND		1.150.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5005LAV201903354 ngày 30/09/2019	Theo từng giấy nhận nợ	05 năm	Xây dựng sân phơi đội 10	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HDTD ngày 22/04/2011	440.000.000 VND		220.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Krông Păk, Đắk Lắk							
Hợp đồng tín dụng số 5203LAV201702808 ngày 31/03/2017	Theo từng giấy nhận nợ	07 năm	Vay tái canh cà phê	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 240903860 ngày 04/09/2014 và các phụ lục thế chấp kèm theo	10.000.000.000 VND		981.412.465
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum							
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-201800816 ngày 24/09/2018	8,5%/năm	09 năm	Thanh toán chi phí Đầu tư Dự án chuyển đổi 44,37 ha vườn cao su già cỗi, năng suất thấp, kém hiệu quả sang trồng cà phê vối	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017	7.000.000.000 VND		21.083.791.813
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-201600536 ngày 29/06/2016	6,5%/năm	10 năm	Trồng tái canh 155 ha cà phê.	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017	23.250.000.000 VND		17.731.565.413

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						EUR	VND
Vay tổ chức tín dụng (tiếp theo)							
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I							
Hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài số 01/ĐTPT/KH ngày 23/02/1999, các phụ lục kèm theo	3,9%/năm	10 năm	Sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn, máy xay xát nhỏ, trạm sơ chế và cơ sở kiểm tra chất lượng	Tín chấp	149.021.135.050 VND		36.251.854.542 6.535.553.086
Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi, bổ sung số 01.01/2012/HĐSDODA - NHPT.SGDI ngày 15/03/2012, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài số 02.01/2014/ĐTPT-KH SD, BS ngày 02/12/2014	3,7%/năm	10 năm	Đầu tư cho các nhà máy chế biến và chi phí nghiên cứu đào tạo, chi phí quản lý	Tín chấp	1.565.680,15 EUR	1.126.326,98 EUR	29.716.301.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai							
Hợp đồng tín dụng số 02/2019/377008/HĐTD ngày 09/10/2019	11,5%/ năm	10 năm	Đầu tư tái canh 178,86 ha cà phê	202,29 ha vườn cà phê với trồng năm 2014-2017; 275,8 ha trồng năm 2009-2013; 178,86 ha trồng năm 2018-2020	28.000.000.000 VND		13.061.391.729 13.061.391.729
Hợp đồng tín dụng số 02/2018/369663/HĐTD ngày 07/11/2018	Lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần	05 năm	Đầu tư công trình đầu tư xây dựng sân phơi, mương thoát nước 2018	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.500.000.000 VND		

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						EUR	VND
Vay tổ chức tín dụng (tiếp theo)							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I							
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/29/HĐTD ngày 20/05/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01.01/20015/29/HĐTD ngày 29/05/2017	8,63%/ năm	13 năm kể từ ngày 01/01/2014	Nhận lại nợ vay ODA Đức của dự án "Chế biến Cà phê Buôn Mê Thuật" theo chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại Công văn số 803/VPCP-KTTH ngày 07/02/2014 và Bộ Tài Chính tại Công văn số 3380/BTC-QLN ngày 17/03/2014	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay	23.797.000.000 VND		16.657.900.000
							16.657.900.000
							110.254.322.815

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	71.992.183.053	71.992.183.053	57.554.993.494	57.554.993.494
- Công ty TNHH MTV Cà phê 49	3.251.695.609	3.251.695.609	1.700.129.209	1.700.129.209
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng	2.542.102.500	2.542.102.500	-	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eatiêu	6.031.929.053	6.031.929.053	4.653.529.053	4.653.529.053
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao	3.165.219.467	3.165.219.467	336.219.467	336.219.467
- Công ty TNHH MTV Cà phê Iablan	2.658.638.600	2.658.638.600	3.058.148.400	3.058.148.400
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	22.776.569.000	22.776.569.000	8.029.971.841	8.029.971.841
- Công ty TNHH MTV Cà phê 705	-	-	2.046.501.900	2.046.501.900
- Công ty TNHH MTV Cà phê 704	-	-	7.074.464.800	7.074.464.800
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	5.500.169.039	5.500.169.039	5.500.169.039	5.500.169.039
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	17.889.455.634	17.889.455.634	17.889.455.634	17.889.455.634
- Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh	6.324.280.879	6.324.280.879	6.324.280.879	6.324.280.879
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	942.123.272	942.123.272	942.123.272	942.123.272
- Công ty TNHH MTV Cà phê 720	-	-	-	-
- Phải trả khách hàng là các ĐVTV	910.000.000	910.000.000	-	-

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên khác	27.778.855.045	27.778.855.045	37.517.383.441	37.517.383.441
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thịnh	2.051.637.658	2.051.637.658	2.051.637.658	2.051.637.658
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Hồ Trần Nguyễn	1.210.000.000	1.210.000.000	1.210.000.000	1.210.000.000
- Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	5.389.557.391	5.389.557.391	14.547.449.113	14.547.449.113
- Công ty TNHH MTV Quốc Trí Đắk Hà	1.814.035.897	1.814.035.897	1.814.035.897	1.814.035.897
- Công ty Cổ phần Sông Gianh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Thanh Hùng	-	-	-	-
- Công ty TNHH TM & DV Nông sản Minh Nhựt	4.852.262.000	4.852.262.000	4.852.262.000	4.852.262.000
- Phải trả công nhân đội 1	-	-	-	-
- Phải trả công nhân đội 2	-	-	269.807.307	269.807.307
- Phải trả công nhân đội 3	-	-	521.850.869	521.850.869
- Phải trả công nhân đội 4	-	-	302.468.031	302.468.031
- Các khách hàng khác	12.461.362.099	12.461.362.099	11.947.872.566	11.947.872.566
	99.771.038.098	99.771.038.098	95.072.376.935	95.072.376.935

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	7.459.050.751	7.459.050.751	15.560.217.418	15.560.217.418
- Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh	7.459.050.751	7.459.050.751	7.459.050.751	7.459.050.751
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	-	-	4.098.666.667	4.098.666.667
- Công ty TNHH MTV Cà phê	-	-	4.002.500.000	4.002.500.000
Người mua trả tiền trước là các bên khác	23.710.894.902	23.710.894.902	20.314.651.517	20.314.651.517
- Công ty TNHH MTV Cà phê Nguyễn Huy Hùng	-	-	-	-
- Bùi Anh Hùng	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tín Thành Đạt	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Kiên Tân - Vncfxim	7.329.250.865	7.329.250.865	7.329.250.865	7.329.250.865
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Mascopex tại Gia Lai	-	-	-	-
- Công ty TNHH Trung Hiếu	-	-	3.059.257.849	3.059.257.849
- Công ty TNHH Xuất khẩu Nông sản Tây Nguyên	-	-	6.399.031.644	6.399.031.644
- Người mua trả tiền trước khác	16.381.644.037	16.381.644.037	3.527.111.159	3.527.111.159
	31.169.945.653	31.169.945.653	35.874.868.935	35.874.868.935

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	30.589.578	245.909.009	2.295.066.264	2.384.743.419	23.357.771	149.000.047
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.242.344.064	-	209.133.002	-	2.033.211.062	-
- Thuế thu nhập cá nhân	288.347.801	75.989.631	648.495.287	570.257.604	223.167.970	89.047.483
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.027.565	13.496.237.884	7.566.858.990	14.161.785.997	858.300.884	7.728.584.196
- Các loại thuế khác	1.000.000	20.370.370	7.000.000	26.370.370	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.000.000	4.088.021.588	1.292.866.570	325.338.800	9.000.000	5.055.549.358
	<u>2.602.309.008</u>	<u>17.926.528.482</u>	<u>12.019.420.113</u>	<u>17.468.496.190</u>	<u>3.147.037.687</u>	<u>13.022.181.084</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.567.296.494	1.177.918.627
- Chi phí xuất khẩu phải trả	-	-
- Chi phí chế biến	158.024.029	812.117.778
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	1.988.185.000
- Chi phí phải trả phát sinh do không thực hiện hợp đồng	8.785.499.595	8.785.499.595
- Chi phí phải trả khác	1.236.095.216	1.518.131.167
	12.746.915.334	14.281.852.167

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.882.575.870	1.906.065.410
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	8.537.088.661	2.061.441.706
- Phải trả lãi vay	36.897.008.504	37.260.352.427
- Quỹ dự phòng rủi ro vốn AFD	735.065.380	735.065.380
- Phí quản lý vốn vay AFD phải trả Bộ Tài Chính	597.460.278	597.460.278
- Phải trả chi phí tái canh vườn cây cà phê	269.886.168	269.886.168
- Phải trả thuế TNCN nhân viên	129.933.112	89.913.079
- Phải trả khách hàng tiền cà phê bị thất thoát	6.671.497.600	6.671.497.600
- Tạm trích chi phí giá vốn	3.461.000.000	3.461.000.000
- Các khoản phải trả từ hợp đồng giao nhận khoán	20.745.637.926	20.745.637.926
- Phải trả các nông trường, đội sản xuất	431.720.360	1.457.755.774
- Phải trả tiền thuê đất chậm nộp	502.614.741	502.614.741
- Quỹ đóng góp của người lao động	-	7.913.526.205
- Giá trị còn lại Tài sản cố định hình thành từ quỹ đóng góp của người lao động	-	6.838.683.758
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.261.578.617	29.015.512.964
	133.123.067.217	119.526.413.416

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

21 PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	3.535.485.535	4.932.612.623
- Công ty Cổ phần Cà phê Việt Lào	1.025.527	1.025.527
- Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên	295.502.398	295.502.398
- Công ty TNHH MTV Cà phê 734	-	1.392.127.088
- Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao	2.004.927.517	2.004.927.517
- Công ty TNHH MTV Cà phê Eaktur	78.817.253	78.817.253
- Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	1.088.652.750	1.088.652.750
- Công ty TNHH MTV Cà Phê 715A	4.700.000	4.700.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	7.700.000	7.700.000
- Công ty Cà phê Đắk Uy	-	5.000.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê 49	54.160.090	54.160.090
Phải trả khác là các bên khác	129.587.581.682	114.593.800.793
- Phải trả các ngân hàng về lãi vay	36.457.239.259	35.433.377.762
- Phải trả khác	93.130.342.423	79.160.423.031
	133.123.067.217	119.526.413.416
b) Dài hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	960.000.000	790.000.000
- Góp vốn vườn cây kiến thiết	21.313.424.101	21.041.939.309
- Quỹ đóng góp xây dựng trạm điện (đã hình thành TSCĐ)	1.076.076.412	1.076.076.412
	23.349.500.513	22.908.015.721
22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	443.642.730	443.642.730
	443.642.730	443.642.730
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	4.231.961.536	4.190.839.331
	4.231.961.536	4.190.839.331

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	873.883.721.499	2.528.583.000	87.003.701.772	215.019.308.685	(735.436.929.003)	32.036.624.615	475.035.010.568
Lãi trong năm 2023	-	-	-	-	2.805.706.127	-	2.805.706.127
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(6.137.516.025)	-	(6.137.516.025)
Số dư tại ngày 31/12/2023	873.883.721.499	2.528.583.000	87.003.701.772	215.019.308.685	(738.768.738.901)	32.036.624.615	471.703.200.670
Số dư tại ngày 01/01/2024	873.883.721.499	2.528.583.000	87.003.701.772	215.019.308.685	(738.768.738.901)	32.036.624.615	471.703.200.670
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2024	-	-	-	-	3.843.876.603	-	3.843.876.603
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	873.883.721.499	2.528.583.000	87.003.701.772	215.019.308.685	(734.924.862.298)	32.036.624.615	475.547.077.273

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	873.883.721.499	100,00	873.883.721.499
	100,00	873.883.721.499	100,00	873.883.721.499

c) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	215.019.308.685	215.019.308.685

24 . CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	6 tháng đầu năm	Năm 2023
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	87.003.701.772	87.003.701.772
	87.003.701.772	87.003.701.772

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 96/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại	ĐVT	30/06/2024		01/01/2024	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
Cà phê Robusta nhân xô	Kg	1.364.011	Bình thường	6.642.192	Bình thường
Phân bón các loại	Kg	2.104.000	Bình thường	2.420.625	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	569,73	664,66

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	762.319.977.884	1.261.616.625.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.652.124.632	40.414.211.880
Doanh thu khác	2.056.447.015	770.952.381
	785.028.549.531	1.302.801.789.360

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	673.831.589.525	1.182.489.623.897
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.755.256.084	17.963.000.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(249.163.764)	(4.585.596.106)
	695.337.681.845	1.195.867.028.616

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.937.320.156	12.450.792.226
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	459.282.000	
Lãi ứng trước tiền hàng	-	3.092.488.946
Cổ tức, lợi nhuận được chia	395.288.800	3.445.767.414
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	626.506.709
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	164.265
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.224.853.868
	3.791.890.956	22.840.573.428

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.191.380.209	48.022.707.056
Lãi chậm thanh toán, ứng trước tiền hàng	-	3.703.120.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.095.086.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.408.147.947
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	9.150.689.750
Chi phí tài chính khác	35.013.061	2.231.066
	17.226.393.270	63.381.983.158

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.569.226	158.509.098
Chi phí nhân công	223.392.210	154.013.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.718.936	93.528.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.426.354	1.743.993.853
Chi phí khác bằng tiền	2.925.871.416	2.524.718.306
	3.445.978.142	4.674.763.580

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.743.540	1.053.468.565
Chi phí nhân công	16.296.732.672	30.221.936.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.661.482.618	3.462.246.120
Chi phí dự phòng Nợ phải thu khó đòi	12.544.600.306	(5.220.245.935)
Thuế, phí, lệ phí	1.680.350.312	3.140.524.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.303.105.909	9.779.907.589
Chi phí khác bằng tiền	26.647.944.911	22.328.735.599
	64.754.960.268	64.766.573.187

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	218.181.818	465.260.157
Thu hồi giá trị theo hợp đồng khoán các năm trước	-	211.540.826
Thu nhập từ bán phế phẩm, tiền vượt khoán	-	539.129.346
Tiền nhận do phạt, bồi thường, được hỗ trợ	-	604.339.951
Thu nhập từ bán phế phẩm, tiền vượt khoán	-	1.254.668.999
Thu tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuế đất được giảm	-	214.910.500
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, cây che bóng mát, cây muồng	-	8.985.316.382
Thu nhập khác	3.435.988.535	2.747.776.335
	3.654.170.353	15.022.942.496

(*) Khoản lãi vay được giảm trừ theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29/12/2023 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 16)

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.533.742.561	523.974.384
Khấu hao tài sản cố định	456.490.209	924.819.136
Giá trị còn lại của tài sản cố định do khu đất bị thu hồi	-	1.021.556.501
Các khoản bị truy thu, bị phạt vi phạm hành chính	472.602.148	1.701.317.132
Các khoản bị phạt do không thực hiện hợp đồng, chi hỗ trợ, bồi thường khác	-	1.101.991.654
Chi phí hao hụt	-	3.114.244.483
Chi phí khác	3.402.885.794	781.347.326
	7.865.720.712	9.169.250.616

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú

Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Tổng hợp

Tại ngày 30/06/2024

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.843.876.603	2.805.706.127
Các khoản điều chỉnh tăng	-	42.690.638.252
- Chi phí không hợp lý hợp lệ		12.742.915.517
- Khấu hao tài sản cố định		1.224.984.049
- Chi phí lãi vay không được trừ theo điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP		16.818.195.157
- Chi phí lãi vay không được trừ tương ứng Vốn điều lệ đã đăng ký nhưng chưa góp đủ		11.892.755.752
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm khoản mục tiền, phải thu		11.787.777
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.106.828.273)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm khoản mục tiền, phải thu		(1.106.828.273)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.843.876.603	44.389.516.106
Thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(3.445.767.414)
- Cổ tức lợi nhuận được chia		(3.445.767.414)
Chuyển lỗ các năm trước	(3.843.876.603)	(40.943.748.692)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(2.033.211.062)	(2.242.344.064)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(2.033.211.062)	(2.242.344.064)

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do Tổng Công ty xác định và có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế cho năm tài chính hiện hành.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.743.928.936	112.029.418.005
Chi phí nhân công	5.245.344.489	46.994.256.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.932.190.729	30.489.150.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.541.316	23.931.258.360
Chi phí khác bằng tiền	18.697.634.311	60.311.887.314
Chi phí dự phòng	322.717.606	(5.220.245.935)
	46.783.357.387	268.535.725.028

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.583.228.764	-	-	45.583.228.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.609.201.949	44.505.313	-	237.653.707.262
Các khoản cho vay	6.325.765.544	-	-	6.325.765.544
	289.518.196.257	44.505.313	-	289.562.701.570
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.761.272.922	-	-	72.761.272.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.669.783.716	48.858.081	-	169.718.641.797
Các khoản cho vay	4.179.778.882	-	-	4.179.778.882
	246.610.835.520	48.858.081	-	246.659.693.601

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	293.952.729.256	110.254.322.815	-	404.207.052.071
Phải trả người bán, phải trả khác	232.894.105.315	23.349.500.513	-	256.243.605.828
Chi phí phải trả	12.746.915.334	-	-	12.746.915.334
	539.593.749.905	133.603.823.328	-	673.197.573.233
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	327.478.953.119	93.165.910.350	-	420.644.863.469
Phải trả người bán, phải trả khác	214.598.790.351	22.908.015.721	-	237.506.806.072
Chi phí phải trả	14.281.852.167	-	-	14.281.852.167
	556.359.595.637	116.073.926.071	-	672.433.521.708

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	178.724.381.468	631.621.776.646
- Tiền thu từ đi vay	178.724.381.468	627.043.341.826
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.578.434.820
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	276.003.968.333	807.878.643.335
- Chi tiền trả nợ gốc vay	276.003.968.333	807.439.423.132
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	439.220.203

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 9696/VPCP-KTTH ngày 19/11/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý kết quả thí điểm kiểm kê, đánh giá lại tài sản, vốn của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 9213/BTC-TCDN ngày 31/07/2020. Theo đó, Phó thủ tướng thường trực có ý kiến Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn cụ thể Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Tổng Công ty thực hiện xử lý tăng vốn nhà nước đầu tư cho Công ty mẹ và các Công ty con từ nguồn chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đối với Tổng Công ty từ năm 2012 khi tổ chức thực hiện cổ phần hoá Tổng Công ty theo tiến độ đã phê duyệt, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Giá trị Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) trên Bảng Cân đối kế toán Tổng hợp của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2023 và 30/06/2024 là 87.003.701.772 VND. Khi có Văn bản chỉ đạo của các Cơ quan có thẩm quyền có liên quan về việc sử dụng nguồn chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.

Theo Bản án Phúc Thẩm số 237/2023/HD-PT ngày 28/06/2023 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng, các bị cáo gồm ông Trần Minh Thắng - nguyên Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk và các đối tượng liên quan phạm tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Theo đó, các đối tượng nêu trên buộc phải bồi thường cho các Công ty Cà phê (bên bị thiệt hại) theo quyết định của Tòa án. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty và các Công ty Cà phê vẫn đang chờ Thi hành án để thu hồi các khoản bồi thường theo phán quyết của Tòa.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 02/01/2024, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 01/QĐ-UBQLV về việc điều động, bổ nhiệm ông Nguyễn Tiến Dũng, người đại diện phần vốn nhà nước, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực miền Nam - CTCP giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Tổng hợp này.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY
CÀ PHÊ VIỆT NAM
- CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
Đặng Hồng Tuấn